

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23/7/2024
*V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con
chung và tranh chấp hợp đồng tín
dụng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đắc Quỳnh và bà Trần Thị Liên

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 251/2023/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2023 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” và Thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số 251A/2023/TB - TLDS ngày 07/12/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐHPTST-HNGĐ ngày 05/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Tân Thị H**, sinh năm 1984

Nơi ĐKKHKT: **Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương**; Chỗ ở hiện nay: **Thôn Q, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Có mặt

- Bị đơn: Anh **Nguyễn L**, sinh năm 1982

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: **Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Có đơn đề nghị vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** (viết tắt **Ngân hàng V1**)

Địa chỉ: **Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội**.

Đại diện theo ủy quyền:

. Ông **Lê Đình T**, sinh năm 1983 – Trưởng bộ phận xử lý nợ

. Ông **Lương Anh T1**, sinh năm 1982 – Chuyên viên xử lý nợ

. Ông **Vũ Xuân H1**, sinh năm 1990 – Chuyên viên xử lý nợ

Đ có địa chỉ tại: **Tầng C Ngân hàng V1, số B L, TP H, tỉnh Hải Dương**.

Có mặt ông **T1**.

+ Bà **Lê Thị T2**, sinh năm 1950; Địa chỉ: **Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

Người làm chứng: Bà **Trần Thị H2**, sinh năm 1965; Địa chỉ: **Thôn Q, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị và tại phiên tòa - nguyên đơn chị **H** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Nguyễn L** trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện N** vào ngày 18/5/2007. Quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống nên mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra, anh **L** luôn chửi bới chị khiến chị mệt mỏi, chán nản. Mặt khác, anh **L** hay lừa dối chị để chị vay tiền cho anh **L** làm ăn nhưng anh **L** không lo làm ăn trả nợ để chị gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Anh **L** tính gia trưởng, trong lúc có người đòi tiền chị không có trả hoặc không vay được tiền để anh **L** trả thì giam cầm chị, không cho chị ra ngoài nên chị buộc phải về nhà mẹ đẻ ở **xã N** từ tháng 4/2023. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh **L** không thay đổi. Đến nay, đời sống của vợ chồng chị không hoà hợp. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **L**. Về con chung: Chị và anh **L** có 02 con chung là cháu **Nguyễn Văn B**, sinh ngày 15/3/2008 và cháu **Nguyễn Hải Y**, sinh ngày 11/6/2014. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cả hai con 02 con chung và tự nguyện không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung chị không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên, sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì **Ngân hàng V1** có yêu cầu độc lập, chị **H** quan điểm như sau: **Ngân hàng TMCP V** có đơn khởi kiện yêu cầu chị và anh **L** thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng vay nợ số LN

2212298000964 ngày 06/01/2023 tổng nợ gốc là 2.100.000.000 đồng; nợ lãi 175.411.715 đồng; nợ thẻ tín dụng 136.487.093 đồng. Tổng cộng là 2.411.898.800 đồng, tính đến ngày Ngân hàng khởi kiện chi nhất trí. Cụ thể: Đầu năm 2023, anh Nguyễn L muốn có vốn làm ăn và để trả nợ trước đó của anh L nên bàn bạc với chị vay tiền ngân hàng VI với số tiền 2.100.000.000 đồng. Chị cùng anh L đến ngân hàng để ký hợp đồng tín dụng trên và bà Lê Thị T2 là mẹ đẻ anh L ký hợp đồng thế chấp tài sản là thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V040740 do UBND huyện N cấp ngày 23/5/2002. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị T2 (mẹ chồng chị) và các tài sản khác gắn liền với đất gồm nhà 2 tầng (nhà vườn) xây năm 2013 do chị và anh L xây dựng. Sau khi ngân hàng hoàn thiện hồ sơ đã giải ngân số tiền trên cho anh L. Anh L sử dụng số tiền đó không cho chị biết. Tuy nhiên, chị là người cùng anh L ký trong hợp đồng vay tín dụng với ngân hàng nên theo quy định của pháp luật chị có nghĩa vụ cùng anh L trả số tiền đã ký kết vay. Anh L trả được số tiền lãi bao nhiêu chị cũng không nắm được. Đến nay, số tiền gốc và lãi như Ngân hàng yêu cầu đến ngày xét xử là 2.740.110.300đ chi nhất trí. Chị đề nghị Tòa án giải quyết đồng thời yêu cầu khởi kiện của ngân hàng trong vụ án này để giải quyết dứt điểm nợ chung. Ngoài ra, chị và anh L không còn bất kỳ khoản nợ nào khác. Nếu chị và anh L không có khả năng thu xếp được số tiền vay của ngân hàng chị đề nghị phía ngân hàng phát mại tài sản mà bà T2 đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp mà bà T2 đã ký. Nhà là tài sản chung của vợ chồng tuy nhiên đã thế chấp để vay tiền nên chị không có yêu cầu gì về tài sản chung.

- Bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải của anh Nguyễn L thể hiện: Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như chị H đã trình bày. Còn nguyên nhân mâu thuẫn là do sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình nhà anh L ở xã T, huyện N. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L làm ăn thua lỗ, vay mượn tiền của anh em xã hội và nhiều người khác. Mặt khác lại vay lãi ngày để làm ăn nên ngày càng nhiều. Kinh tế khó khăn dẫn đến việc xã hội đen đến nhà đòi nợ, đe dọa anh L và gia đình mà cụ thể là chị H. Anh lại nóng tính, khi kinh tế đã đến mức cạn kiệt, anh L nhờ chị H vay mượn tiền để trả nợ nhưng chị H không đồng ý, anh L có chặn chị H lại để nói chuyện (lúc đó mẹ chị H đến nhà để cho cháu quà thì nhìn thấy) nên đã đón mẹ con chị H về nhà ngoại từ tháng 4/2023. Đến tháng 6/2023, chú ruột anh tổ chức họp gia đình để khuyên giải, gọi cả chị H và mẹ chị H đến hòa giải cho vợ chồng anh. Anh cũng muốn đón vợ con về nhưng mẹ chị H nói sợ xã hội đen đến tìm ảnh hưởng đến vợ con thì chị H và các con lại ở đây, thi thoảng xuống đón con về chơi. Anh L trình bày anh có vay mượn tiền là để buôn bán,

thay đổi cuộc sống cho gia đình nhưng do nợ nhiều mà lại không làm ra, lãi mẹ đẻ lãi con, lãi vay xã hội đen 5.000 đồng/1 triệu/ngày lại dịch bệnh nên nợ nần chồng chất. Mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là do kinh tế. Chị H phải trả nợ thay cho anh dẫn đến chị H áp lực về kinh tế rồi bức xúc xin ly hôn. Đây là khuyết điểm của anh dẫn đến việc chị H bị những người anh vay tiền đến nhà đòi. Để giải quyết mâu thuẫn cần có thời gian để tháo gỡ. Anh đề nghị Tòa án cho anh thời gian để họp gia đình, bàn bạc việc anh muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng để cùng nhau nuôi dạy con cái. Bản thân anh vẫn còn tình cảm với chị H nên không đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị H đã trình bày. Do anh không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị H ly hôn, anh đồng ý với quan điểm của chị H về việc giao chị H tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, anh L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị H. Về tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng V1 yêu cầu anh và chị H trả số tiền nợ gốc, tiền lãi theo hợp đồng với tổng số tiền là 2.444.154.747 đồng (tạm tính đến ngày 21/11/2023) do vi phạm nghĩa vụ thanh toán và phải chịu lãi suất theo hợp đồng vay đã ký cho đến khi tất toán khoản nợ; Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất tại thửa số 48, tờ bản đồ số 6 địa chỉ xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương mang tên mẹ đẻ anh là bà Lê Thị T2 trong trường hợp anh và chị H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng tuy nhiên hiện nay do công việc làm ăn kinh tế của vợ chồng anh khó khăn. Anh đề nghị Tòa án hòa giải động viên phía ngân hàng giãn nợ giúp anh để cho anh có thời gian vay mượn anh em bạn bè, người thân để trả tiền cho ngân hàng. Nếu Ngân hàng không đồng ý anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp thì đất là tài sản riêng của bà Lê Thị T2, còn nhà trên đất do anh L và chị H xây dựng. Hiện đã thế chấp toàn bộ nhà đất trên đó. Trường hợp Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp thì anh chị phải chấp nhận xử lý cả nhà vì tiền vợ chồng anh dùng. Mẹ anh có mình anh, bố anh là liệt sỹ Nguyễn Văn C mất từ lâu. Tài sản là thửa đất trên bà T2 mẹ anh L được Hợp tác xã chia sau khi bố anh L mất nên không liên quan đến ai khác.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V1 trình bày: Ngày 30/11/2023, đại diện Ngân hàng V1 có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nam Sách buộc chị Tân Thị H và anh Nguyễn L thanh toán tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, tạm tính đến ngày 10/4/2023 với số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng, tiền lãi và phạt chậm trả lãi 175.898.808 đồng; Nợ thế tín

dụng là 136.487.093 đồng. Tổng cộng 2.411.898.808 đồng. Buộc chị **H**, anh **L** phải chịu lãi suất theo hợp đồng cho vay đã ký kết cho đến ngày thực tế thanh toán hết khoản nợ của **V1**. Yêu cầu TAND huyện Nam Sách tuyên trong Bản án **Ngân hàng V1** có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ nếu anh **L**, chị **H** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho **V1**. Ngân hàng tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Tính đến ngày xét xử ngày 23/07/2024 số tiền nợ gốc là 2.100.000.000đ, lãi trong hạn 157.405.249đ, lãi quá hạn 288.280.198đ và lãi phạt chậm trả là 30.122.983đ; tiền nợ thế gốc và lãi là 164.301.850đ. Tổng gốc và lãi của các khoản mà chị **H**, anh **L** phải trả là 2.740.110.300đ (làm tròn)

*Lời khai của bà **T2** – mẹ đẻ anh **L** và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Bà là mẹ đẻ anh **Nguyễn L** và mẹ chồng chị **Tân Thị H**. Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn phù hợp với trình bày chị **H**, anh **L**. Còn mâu thuẫn giữa anh chị là do anh **L** nợ nần vì làm ăn thua lỗ nên chị **H** tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở **xã N** mang theo 02 con từ tháng 5/2023. Từ đó đến nay, chị **H** chỉ cho con về nhà thăm nhà nhưng chị **H** không về. Thông gia hai bên gia đình không qua lại. Bà cũng bận và chờ anh **L** thu xếp nợ nần xong bà sẽ đến gia đình thông gia đón mẹ con chị **H** về. Việc chị **H** xin ly hôn theo bà được biết là do anh **L** nợ nần, xã hội đen đến đòi nợ sợ bị ảnh hưởng đến các con. Quan điểm của bà không muốn gia đình các con tan vỡ. Còn chị **H** kiên quyết xin ly hôn bà đề nghị Toà án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết. Hai con hiện đang ở cùng chị **H**. Việc giao con cho ai nếu ly hôn tôi đề nghị Toà án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết. Bà nhất trí với yêu cầu yêu cầu độc lập của **Ngân hàng V1** vì hiện nay tài sản thế chấp gia đình bà vẫn đang quản lý. Anh **L** làm ăn thua lỗ không trả nợ được ngân hàng. Nay bà muốn bán nhà đất trên để trả nợ Ngân hàng tuy nhiên đề nghị với Ngân hàng cho chúng tôi thêm thời gian thu xếp bán hoặc vay mượn để trả cho Ngân hàng và cũng đề nghị Ngân hàng miễn lãi cho anh chị **H**, **L**. Tài sản thế chấp trên là của riêng bà, bà được Nhà nước cấp đất sau khi chồng bà là ông **Nguyễn Văn C** mất. Nhà thì do anh **L**, chị **H** xây dựng. Bà chỉ có một mình anh **L** là con, ngoài ra không còn ai khác.

- Biên bản xác minh tại **UBND xã T**, Trưởng thôn Tổng Xá thể hiện: Chị **Tân Thị H** và anh **Nguyễn L** là vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T**. Sau khi kết hôn, anh chị ở cùng nhà với mẹ anh **L**. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn hay không, không nắm được. Khi chị **H** xin ly hôn không yêu cầu hoà giải nên cũng không nắm được nguyên nhân, lý do chị **H** xin ly hôn anh **L**. Hiện chị **H** cùng 02 con đã về nhà bố mẹ đẻ ở **N**, vợ chồng có nợ nần Ngân hàng. Nay chị **H** xin ly hôn anh **L**, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của

pháp luật. Chị **H** và anh **L** có 02 con chung là **Nguyễn Hải Y**, sinh ngày 11/6/2014 và **Nguyễn Văn B**, sinh ngày 15/3/2008 đăng ký khai sinh tại **UBND xã T**. Chị **H** xin ly hôn đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết

- Biên bản xác minh – cán bộ địa chính **xã T**, thể hiện: Nguồn gốc thửa đất số 148, tờ bản đồ số 06 diện tích 630 m² (trong đó 300 m² đất ở, 144 m² đất trồng cây lâu năm hạn sử dụng đến năm 2043 và 186 m² đất trồng cây lâu năm hạn sử dụng lâu dài) mang tên bà **Lê Thị T2** được **UBND huyện N** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/5/2002 (**UBND xã** cấp cho bà **T2** là vợ liệt sỹ). Theo hồ sơ 299, thửa đất trên đứng tên bà **T2** (thửa 148 tờ bản đồ số 06, diện tích 690 m²). Sau khi làm đường ngõ xóm bà **T2** có hiến đất nên diện tích khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ còn 630 m². Theo hồ sơ đo vẽ năm 2011, thửa đất trên thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 06 diện tích 657,2 m². Trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng hiện mẹ con bà **T2**, anh **L** vẫn đang sinh sống trên đất. Thửa đất trên không có tranh chấp mốc giới quyền sử dụng đất với các hộ xung quanh.

Lời khai của người làm chứng bà **Trần Thị H3** – mẹ đẻ chị **H** thể hiện: bà là mẹ đẻ của chị **Tân Thị H** và mẹ vợ anh **Nguyễn L**. Trước khi kết hôn, chị **H** và anh **L** được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã T**. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không còn tin tưởng nhau, anh **L** luôn nói dối chị **H** về việc vay tiền nong, chị **H** đã nhiều lần vay tiền để đưa anh **L** làm ăn nhưng thực tế anh **L** không chịu làm ăn và tiêu vào việc gì không biết dẫn đến nợ nần. Chị **H** phải trả nợ cho anh **L**. Do bị lừa dối nên vợ chồng không còn tin tưởng nhau, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Gia đình hai bên đã khuyên giải để anh **L** thay đổi nhưng anh **L** vẫn chứng nào tật ấy, chị **H** hai lần đưa con về nhà tôi để sống. Kể từ khi chị **H** về nhà tôi đến anh **L** cũng không quan tâm vợ con, lại nóng tính bắt nạt chị **H**. Hiện tại chị **H** vẫn phải trả nợ những khoản vay của anh **L**. Vì vậy, nay chị **H** làm đơn ly hôn đề nghị Toà án giải quyết cho chị **H** được ly hôn với anh **L** để chị **H** sớm ổn định cuộc sống. Chị **H**, anh **L** có 02 con chung và hiện 03 mẹ con chị **H** đang ở ổn định tại nhà bà, anh **L** kinh tế nợ nần khó khăn, hiện Ngân hàng đang yêu cầu trả nợ và xử lý tài sản thế chấp vì vậy, bà đề nghị Toà án giải quyết chị **H** được nuôi con chung. Nhà bà rất rộng nên chị **H** và các con ở đầy đủ tiện nghi, gia đình bà luôn tạo điều kiện để mẹ con chị **H** một chỗ ở riêng. Bà làm nông nghiệp có nhiều thời gian phụ giúp chị **H** trong việc trông nom, chăm sóc, đưa đón các cháu khi đi học. Về tài sản bà được biết vợ chồng chị **H** không có tài sản gì

chung, chỉ có nhà xây trên đất của mẹ chồng đã thế chấp Ngân hàng để lấy tiền vay. Ngân hàng đang yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nếu anh **L**, chị **H** không trả được nợ.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2024 thể hiện: Thửa đất số 148, tờ bản đồ số 6 diện tích 630 m² (300 m² đất ở và 330 m² đất trồng cây lâu năm) được **UBND xã T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/5/2002 mang tên bà **Lê Thị T2**. Diện tích đất theo hiện trạng là 647,5 m². Thửa đất có mốc giới rõ ràng, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Về tài sản trên đất: 01 nhà 02 tầng, diện tích sàn 85,7 m²; Bếp lợp proximãng diện tích 14,7 m²; mái tôn liền trước cửa bếp diện tích 15,2 m²; kho tạm lợp proximãng diện tích 14,1 m²; Mái tôn cạnh nhà 02 tầng diện tích 41,9 m²; sân trệt xi măng diện tích 118,0 m²; sân dưới vườn láng xi măng diện tích 43,8m²; Tường bao xung quanh thửa đất; Cây cối trên đất: 05 cây na; 01 cây mít; 03 cây hồng xiêm; 01 cây xoài; 02 cây bưởi. Ngoài ra có một số cây nhỏ các đương sự không yêu cầu xem xét.

Anh **L** đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

Chị **H** giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh **L** và đề nghị được tiếp tục nuôi cả hai con, không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng chị đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Bà **T2** mong muốn chị **H** quay về để vợ chồng đoàn tụ, nếu không được đề nghị giải quyết theo pháp luật. Đối với yêu cầu của **Ngân hàng V1** bà nhất trí tuy nhiên đề nghị Ngân hàng nếu xử lý tài sản thế chấp thì đề nghị để lại cho bà một chỗ để mẹ con bà có chỗ ở và để bà thờ cúng chồng bà. Đề nghị Tòa án miễn án phí cho anh **L** vì anh **L** là con Liệt sĩ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Áp dụng các Điều 51, 56, 60, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 116, 117, 280, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 325, 357, 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 147, 157, 158, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tân Thị H, cho chị H ly hôn với anh Nguyễn L.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị H về việc giao 02 con chung là cháu Nguyễn Văn B, sinh ngày 15/3/2008 và cháu Nguyễn Hải Y, sinh ngày 11/6/2014 chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị H.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần V về việc buộc anh Nguyễn L và chị Tân Thị H có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc, tiền lãi, tiền phạt theo hợp đồng ký kết chia theo tỷ lệ phần trăm: chị H có trách nhiệm trả 40%, anh L trả 60% trên tổng số tiền nợ phải trả. Chị H, anh L còn phải tiếp tục phải chịu lãi theo hợp đồng đã ký đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ và theo kỳ phần mỗi người phải chịu.

Trường hợp anh L hoặc chị H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án kê biên tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 48, tờ bản đồ số 6, bản đồ địa chính xã T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Lê Thị T2 địa chỉ thửa đất: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Trường hợp tài sản thế chấp không đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ, anh L, chị H tiếp tục có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ còn lại cho Ngân hàng V1 tương ứng với trách nhiệm trả nợ nêu trên.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp sau khi trừ đi các chi phí hợp lý cho việc xử lý tài sản thế chấp được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh Nguyễn L và chị Tân Thị H đối với Ngân hàng V1 số tiền còn thừa sẽ được trả lại cho người đã thế chấp là bà Lê Thị T2. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh L, chị H vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng V1 bằng nguồn thu và những tài sản hợp pháp khác.

4. Về án phí: Chị Tân Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

- Ngân hàng V1 không phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp. Miễn tiền án phí cho anh L. Chị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chấp nhận sự tự nguyện của Ngân hàng V1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. (Ngân hàng đã thực hiện xong)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Tân Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết việc hôn nhân của chị với anh Nguyễn L có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho anh L, anh L có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt anh L là phù hợp với khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Tân Thị H và anh Nguyễn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 18/5/2007 nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà anh L ở thôn T, xã T, huyện N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L làm ăn thua lỗ, nợ nần nhiều. Anh L không đồng ý ly hôn với chị H vì cho rằng chị H chịu áp lực từ việc anh nợ nần và mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, chị H và anh L đều thừa nhận quá trình vợ chồng chung sống có mâu thuẫn từ nguyên nhân do anh L nợ nần, mặc dù anh L đã động viên, gia đình khuyên can động viên chị H về chung sống cùng anh L nhưng chị H kiên quyết ly hôn. Vợ chồng vẫn sống ly thân từ khoảng tháng 5/2023 đến nay. Nên xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh L đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị H có đơn yêu cầu xin ly hôn anh L HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị H, xử cho chị H ly hôn anh L phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 15/3/2008 và Nguyễn Hải Y, sinh ngày 11/6/2014. Hiện hai con đang ở cùng chị H. Chị H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung và hai con chung cũng có nguyện vọng được ở với chị. Quan điểm của anh L trong trường hợp vợ chồng ly hôn, anh nhất trí giao 02 con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, anh L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị H. Bản thân anh L trình bày đang nợ nần, kinh tế khó khăn; chị H có thu nhập ổn định nên để đảm bảo quyền và lợi ích của con chung, sự ổn định của các con khi bố

mẹ ly hôn cần giao 02 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 15/3/2008 và Nguyễn Hải Y, sinh ngày 11/6/2014 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công sức đóng góp gia đình hai bên: Chị H, anh L không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

Về yêu cầu độc lập của Ngân hàng V1 và cũng là nợ chung của chị H, anh L: Quá trình giải quyết vụ án, chị H, anh L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị T2) xác định vợ chồng chị H xây dựng nhà trên thửa đất của bà T2 thuộc thửa 48, tờ bản đồ số 6, diện tích 690 m² được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/5/2002 mang tên bà Lê Thị T2. Toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất đã được thế chấp tại ngân hàng V1 theo hợp đồng tín dụng số 2221229800964 ký giữa anh Nguyễn L, chị Tân Thị H với ngân hàng V1 để vay tiền mục đích để anh L làm ăn kinh tế. Chị H xác định việc cùng anh L ký hợp đồng tín dụng nêu trên và có trách nhiệm cùng anh L trả nợ số tiền đã vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng.

Hợp đồng tín dụng (hợp đồng cho vay hạn mức) số LN2212298000964 ký ngày 06/01/2023; các khế ước nhận nợ ký ngày 06/01/2023 và ngày 07/01/2023; Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ký ngày 18/01/2023 xác định số tiền gốc anh L, chị H vay của ngân hàng V1 là 2.100.000.000 đồng và 100.000.000 đồng thẻ tín dụng; Ngoài số tiền gốc, nợ thẻ tín dụng nêu trên anh L, chị H còn chịu trách nhiệm trả tiền lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với mức lãi suất theo quy định (lãi suất trong hạn là 13 %/năm, cố định trong 03 tháng tính từ thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn 150% mức lãi suất trong hạn, áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn); Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả, không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả). Việc anh L, chị H ký hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, các nội dung thoả thuận ghi trong hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật. Anh L, chị H đồng ý có quan điểm đồng ý với yêu cầu trả nợ, tiền lãi với Ngân hàng và mong muốn phía Ngân hàng xem xét miễn, giảm tiền lãi phạt tuy nhiên đại diện Ngân hàng V1 có quan điểm sẽ xem xét, miễn giảm trong quá trình anh L, chị H thực hiện trách nhiệm trả nợ. Do vậy, chị H, anh L phải liên đới có trách nhiệm trả Ngân hàng số tiền gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn và tiền phạt. Cụ thể: nợ gốc là 2.100.000.000đ; nợ lãi là 445.685.447đ (trong đó lãi trong hạn 157.405.249đ, lãi quá hạn 288.280.198đ); lãi phạt chậm trả là 30.122.983đ; tiền nợ thẻ gốc và lãi là 164.301.850đ. Tổng gốc và lãi của các khoản mà chị H, anh

L phải trả là 2.740.110.300đ (làm tròn) (Hai tỷ bảy trăm bốn mươi triệu một trăm mười nghìn ba trăm đồng). Chia theo kỷ phần, chị **H**, anh **L** mỗi người phải trả 50% số tiền nợ nêu trên cụ thể: Chị **H**, anh **L** mỗi người phải có trách nhiệm trả 1.370.055.150đ (một tỷ ba trăm bảy mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm năm mươi đồng). Chị **H**, anh **L** còn phải tiếp tục phải chịu lãi theo hợp đồng đã ký đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ và theo kỷ phần mỗi người chịu một nửa.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký kết nhằm đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và tương lai, bao gồm các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt bồi thường thiệt hại, các khoản hoàn trả và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên được bảo đảm đối với bên ngân hàng phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng... Tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp, các bên đều có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, hợp đồng được đăng ký thế chấp theo quy định. Do vậy, trường hợp anh **Nguyễn L** và chị **Tân Thị H** không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán thì **Ngân hàng V1** có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 48, tờ bản đồ số 6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà **Lê Thị T2** địa chỉ thửa đất: **Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương**. Trường hợp, tài sản thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì chị **H**, anh **L** tiếp tục chịu trách nhiệm thanh toán trả cho **Ngân hàng V1** phần nghĩa vụ còn lại phải thực hiện tương ứng với kỷ phần chia như trên.

Về án phí: Chị **Tân Thị H** là người có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định;

Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận nên chị **H**, anh **L** phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử vụ án. Tuy nhiên, do anh **L** là thân nhân liệt sỹ, thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2014/UBTVQH14.

Hoàn trả **Ngân hàng V1** toàn bộ tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chấp nhận sự tự nguyện của **Ngân hàng V1** tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 60, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 116, 117, 280, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 325, 357, 463, 466

Bộ luật dân sự; Điều 147, 157, 158, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Tân Thị H**.
Xử cho chị **Tân Thị H** được ly hôn với anh **Nguyễn L**.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu **Nguyễn Văn B**, sinh ngày 15/3/2008 và cháu **Nguyễn Hải Y**, sinh ngày 11/6/2014 cho chị **Tân Thị H** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh **L** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị **H**.

Anh **L** được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của **Ngân hàng thương mại cổ phần V**:

Buộc anh **Nguyễn L** và chị **Tân Thị H** có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 2.100.000.000đ; nợ lãi là 44 5.685.447đ (trong đó lãi trong hạn 157.405.249đ, lãi quá hạn 288.280.198đ); lãi phạt chậm trả là 30.122.983đ; tiền nợ thế gốc và lãi là 164.301.850đ tính đến ngày xét xử. Tổng gốc và lãi của các khoản mà chị **H**, anh **L** phải trả là 2.740.110.300đ (làm tròn) (*Hai tỷ bảy trăm bốn mươi triệu một trăm mười nghìn ba trăm đồng*). Chia theo kỷ phần chị **H** có trách nhiệm trả 1.370.055.150đ (*một tỷ ba trăm bảy mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm năm mươi đồng*) anh **L** có trách nhiệm trả 1.370.055.150đ (*một tỷ ba trăm bảy mươi triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm năm mươi đồng*). Chị **H**, anh **L** còn phải tiếp tục phải chịu lãi theo hợp đồng đã ký đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ và theo kỷ phần mỗi người chịu một nửa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh **L**, chị **H** không thực hiện thanh toán nghĩa vụ nêu trên, **Ngân hàng V1** có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ. Cụ thể gồm: Xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6 diện tích 630 m²(hiện trạng là 647,5 m²) tại địa chỉ : **Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương** theo Giấy CNQSD đất số V040740, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 574QSDD/338/QĐUB do **UBND huyện N** cấp ngày 23/05/2002 theo

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN2212298000964 được công chứng tại phòng C1 tỉnh Hải Dương ngày 05/01/2023

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp sau khi trừ đi các chi phí hợp lý cho việc xử lý tài sản thế chấp được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh Nguyễn L và chị Tân Thị H đối với Ngân hàng V1 số tiền còn thừa sẽ được trả lại cho người đã thế chấp là bà Lê Thị T2. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh L, chị H vẫn phải tiếp tục có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ còn lại cho Ngân hàng V1 bằng nguồn thu và những tài sản hợp pháp khác tương ứng với kỳ phần trách nhiệm trả nợ nêu trên.

4. Về án phí:

Chị Tân Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004233 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách.

Chị H phải chịu 53.101.700đ (làm tròn) (năm mươi ba triệu một trăm linh một nghìn bảy trăm đồng). Chị H chưa nộp

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn L.

Hoàn trả Ngân hàng V1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.442.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23 số 0001272 ngày 05/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách do ông Lương Anh T1 nộp.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng V1 tự nguyện chịu 4.800.000đ. Ngân hàng V1 đã nộp đủ toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Chị H được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn L vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Bà T2, Ngân hàng V1 được quyền kháng cáo phần liên quan đến mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- UBND xã Thanh Quang, huyện Nam Sách để lưu hộ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Diệp